

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4 - Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuynh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Số: 0043 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhân mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0891-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.507.053.856	328.727.476.335
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	89.817.687.683	93.701.993.997
1. Tiền	111		11.117.687.683	10.681.993.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.700.000.000	83.020.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	75.600.368.396	93.091.515.486
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.600.368.396	93.091.515.486
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.260.265.524	118.142.314.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.552.546.453	114.637.358.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.040.828.228	617.882.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.687.738.363	3.031.583.015
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(20.847.520)	(146.520.041)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.010.600
IV. Hàng tồn kho	140	10	26.076.701.246	21.916.292.881
1. Hàng tồn kho	141		26.101.576.815	21.916.292.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.875.569)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.752.031.007	1.875.359.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.511.959.607	1.783.719.352
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		240.071.400	24.083.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	67.556.801
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.378.652.015	28.799.660.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.914.976.579	2.011.940.124
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	8.029.898.103	8.219.794.224
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	90.995.872	90.995.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(6.205.917.396)	(6.298.849.972)
II. Tài sản cố định	220		5.337.550.258	3.149.498.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.177.687.361	2.957.385.924
- Nguyên giá	222		9.751.520.431	8.783.428.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.573.833.070)	(5.826.042.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227		159.862.897	192.112.903
- Nguyên giá	228		428.280.000	428.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.417.103)	(236.167.097)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.189.657.446	8.946.268.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.189.657.446	8.946.268.312
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	347.889.002	547.601.496
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		347.889.002	547.601.496
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.588.578.730	14.144.352.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.588.578.730	14.144.352.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		337.885.705.871	357.527.137.273

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.005.016.038	140.096.381.851
I. Nợ ngắn hạn	310		122.608.374.269	135.642.368.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	111.022.954.070	124.110.666.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.559.294.098	1.754.122.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	624.417.084	401.626.079
4. Phải trả người lao động	314		797.686.618	2.410.803.088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	285.345.174	1.360.310.191
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		158.366.828	102.089.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.873.008.123	3.531.576.138
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2.911.147.074	1.326.389.362
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.376.155.200	644.784.792
II. Nợ dài hạn	330		3.396.641.769	4.454.013.292
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		959.113.768	372.653.168
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	80.711.250	22.590.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.356.816.751	4.058.770.124
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.880.689.833	217.430.755.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	211.880.689.833	217.430.755.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.767.043.147	10.317.108.736
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		760.477.211	597.646.034
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.006.565.936	9.719.462.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		337.885.705.871	357.527.137.273



Nguyễn Thành Đơn
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/6/2015
 (Trình bày lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		318.765.959.815	425.415.417.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	83.596.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	318.765.959.815	425.331.821.151
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	306.094.389.426	407.985.762.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.671.570.389	17.346.058.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.426.829.582	5.500.815.342
7. Chi phí tài chính	22		880.000	1.980.000
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.740.119.460	4.421.823.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.774.874.295	8.762.555.158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.582.526.216	9.660.515.965
11. Thu nhập khác	31		642.732.510	67.217.846
12. Chi phí khác	32		4.020.347	308.343.960
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		638.712.163	(241.126.114)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.221.238.379	9.419.389.851
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.148.672.443	1.945.668.684
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	143.860.322
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.072.565.936	7.329.860.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	157	354



Nguyễn Thành Đôn
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	352.380.468.530	476.650.716.962
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(356.057.903.727)	(435.211.170.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.793.882.934)	(9.780.318.384)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(478.496.052)	(2.981.618.334)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.783.812.360	4.565.533.964
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.159.978.538)	(3.544.373.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.325.980.361)	29.698.769.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.969.815.272)	(1.344.575.361)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.493.363.900)	(22.519.199.582)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.184.223.484	13.040.820.590
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.913.324.058	5.078.109.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.634.368.370	(5.744.844.617)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(7.216.729.535)	(11.845.638.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.216.729.535)	(11.845.638.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.908.341.526)	12.108.286.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93.701.993.997	93.829.909.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.035.212	9.778.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	89.817.687.683	105.947.974.289



Nguyễn Thành Đôn
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã cổ phiếu là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 115 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 122).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dymethyl ête (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas đô thị và công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Chi nhánh tại Vũng Tàu đã có nghị quyết giải thể chi nhánh từ ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước (Tiếp theo)**

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	489.882.104	246.652.985
Tiền gửi ngân hàng	10.627.805.579	10.435.341.012
Các khoản tương đương tiền (*)	78.700.000.000	83.020.000.000
	<u>89.817.687.683</u>	<u>93.701.993.997</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	75.600.368.396	75.600.368.396	93.091.515.486	93.091.515.486
	<u>75.600.368.396</u>	<u>75.600.368.396</u>	<u>93.091.515.486</u>	<u>93.091.515.486</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	347.889.002	347.889.002	547.601.496	547.601.496
	<u>347.889.002</u>	<u>347.889.002</u>	<u>547.601.496</u>	<u>547.601.496</u>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Hướng Minh	1.807.468.121	14.540.219.450
- Công ty TNHH MTV Gas Venus	14.914.173.514	16.176.299.950
- Công ty Cổ phần Dầu khí Miền Nam	11.529.318.398	-
- Công ty Cổ phần Nam Bạch Đằng	13.365.674.446	6.099.434.374
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.935.911.974	77.821.404.496
	<u>109.552.546.453</u>	<u>114.637.358.270</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH TM DV khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	2.390.138.917
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.435.416.998	4.955.416.998
- Các khoản phải thu khách hàng khác	385.239.639	55.135.760
	<u>8.029.898.103</u>	<u>8.219.794.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	3.364.063.729	878.417.706
- Tạm ứng	1.286.608.305	1.094.764.800
- Các khoản phải thu khác	1.037.066.329	1.058.400.509
	<u>5.687.738.363</u>	<u>3.031.583.015</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	90.995.872	90.995.872
	<u>90.995.872</u>	<u>90.995.872</u>

9. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>30/6/2015</u>			<u>31/12/2014</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	8.099.389.837	1.872.624.921		8.708.194.359	2.262.824.346	
Công ty Cổ phần Bê tông & Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	4.435.416.998	1.330.625.099	43	4.955.416.998	1.483.825.099	37
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	-	53	2.390.138.917	-	47
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	245.730.765	28	819.102.549	409.551.274	22
Các đối tượng khác	454.731.373	296.269.057		543.535.895	369.447.973	

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.910.222.069	-	8.890.319.761	-
Công cụ, dụng cụ	768.109.485	-	64.472.474	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.775.252.432	-	10.823.951.574	-
Hàng hoá	6.647.992.829	(24.875.569)	2.137.549.072	-
Cộng	<u>26.101.576.815</u>	<u>(24.875.569)</u>	<u>21.916.292.881</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.727.690	50.643.675
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.488.231.917	1.733.075.677
	<u>1.511.959.607</u>	<u>1.783.719.352</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	14.332.268.160	13.767.877.656
Chi phí trả trước dài hạn khác	256.310.570	376.474.523
	<u>14.588.578.730</u>	<u>14.144.352.179</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc và thiết bị VND</u>	<u>Phương tiện vận tải VND</u>	<u>Thiết bị văn phòng VND</u>	<u>Khác VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	222.458.772	1.494.762.818	138.307.899	6.927.899.342	8.783.428.831
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	3.369.873.881	3.369.873.881
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(2.401.782.281)	(2.401.782.281)
Tại ngày 30/6/2015	<u>222.458.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>138.307.899</u>	<u>7.895.990.942</u>	<u>9.751.520.431</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	221.823.708	1.494.762.818	113.451.689	3.996.004.692	5.826.042.907
Trích khấu hao trong kỳ	635.064	-	5.645.004	439.693.345	445.973.413
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	-	-	(1.698.183.250)	(1.698.183.250)
Tại ngày 30/6/2015	<u>222.458.772</u>	<u>1.494.762.818</u>	<u>119.096.693</u>	<u>2.737.514.787</u>	<u>4.573.833.070</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.211.206</u>	<u>5.158.476.155</u>	<u>5.177.687.361</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>635.064</u>	<u>-</u>	<u>24.856.210</u>	<u>2.931.894.650</u>	<u>2.957.385.924</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 3.175.228.240 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.972.056.407 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	3.649.806.846	3.649.806.846
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm gas trung tâm Dự án Yên Hòa	523.248.888	523.248.888
Trạm gas trung tâm Dự án CT1, CT2 Ngô Thì Nhậm - Hà Đông	434.383.107	400.068.561
Trạm gas trung tâm Dự án Dương Nội	-	1.838.455.992
Khác	287.055.538	1.239.524.958
	<u>6.189.657.446</u>	<u>8.946.268.312</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	102.725.635.235	111.770.173.821
Các đối tượng khác	8.297.318.835	12.340.492.563
	<u>111.022.954.070</u>	<u>124.110.666.384</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>106.327.937.718</u>	<u>117.731.614.599</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.556.801	67.556.801	-	-
Cộng	<u>67.556.801</u>	<u>67.556.801</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	381.250.051	583.018.293	964.268.344	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.091.862.108	478.496.052	613.366.056
Thuế thu nhập cá nhân	20.376.028	212.008.950	221.333.950	11.051.028
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	<u>401.626.079</u>	<u>1.892.889.351</u>	<u>1.670.098.346</u>	<u>624.417.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí dự án	-	566.805.678
Chi phí phải trả khác	285.345.174	793.504.513
	<u>285.345.174</u>	<u>1.360.310.191</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	1.446.638.285	1.118.294.205
Kinh phí công đoàn	61.290.893	193.805.987
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.360.067	568.766.719
Phải trả các tổ đội thi công	681.916.386	1.360.329.934
Các khoản khác	439.802.492	290.379.293
	<u>2.873.008.123</u>	<u>3.531.576.138</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.711.250	22.590.000
	<u>80.711.250</u>	<u>22.590.000</u>

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	5.385.159.486	5.385.159.486
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	588.712.341	588.712.341
Hoàn nhập dự phòng	(618.670.142)	(618.670.142)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(87.237.860)	(87.237.860)
Tại ngày 30/6/2015	<u>5.267.963.825</u>	<u>5.267.963.825</u>
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
- Nợ ngắn hạn	2.911.147.074	1.326.389.362
- Nợ dài hạn	2.356.816.751	4.058.770.124
	<u>5.267.963.825</u>	<u>5.385.159.486</u>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng dựa trên cơ sở thống kê của Công ty về xác suất các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	1.790.614.594	806.000.778	14.019.248.503	221.132.895.189
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.851.551.652	9.851.551.652
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	5.808.581	5.808.581
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.162.000.000)	(1.162.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(12.265.500.000)	(12.265.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	1.790.614.594	806.000.778	10.317.108.736	217.430.755.422
Phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	-	-	-	(1.790.614.594)	1.790.614.594	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	10.317.108.736	217.430.755.422
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	4.072.565.936	4.072.565.936
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(1.968.087.367)	(1.968.087.367)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(7.548.000.000)	(7.548.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(40.544.158)	(40.544.158)
Số dư tại ngày 30/6/2015	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	-	2.596.615.372	4.767.043.147	211.880.689.833

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 7.548.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.968.087.367 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định trích các khoản thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc trích như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2015	31/12/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	-	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 01 năm 2015		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
ENN Energy	82.820.000.000	43,89%	82.820.000.000	82.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7.500.000.000	3,97%	7.500.000.000	7.500.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	67.000.000.000	35,51%	67.000.000.000	67.000.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	31.380.000.000	16,63%	31.380.000.000	31.380.000.000
	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	188.700.000.000

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.765.959.815	425.415.417.370
Doanh thu bán hàng hóa	310.380.246.183	395.307.061.666
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.271.881.815	27.986.810.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.113.831.817	2.121.545.454
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(83.596.219)
Giảm giá hàng bán	-	(83.596.219)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	318.765.959.815	425.331.821.151

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	299.542.377.444	385.976.250.335
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.130.848.371	20.481.395.887
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.421.163.611	1.528.116.078
	306.094.389.426	407.985.762.300

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.398.964.344	5.490.478.836
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.865.238	10.336.506
	4.426.829.582	5.500.815.342

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	3.267.831.889	8.908.696.890
Chi phí nhân công	7.603.363.675	12.731.826.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.223.419	700.960.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.887.492.709	10.102.734.285
	19.236.911.692	32.444.217.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1.349.051.893	1.261.589.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.966.498.070	2.695.746.504
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	424.569.497	464.487.179
	4.740.119.460	4.421.823.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4.663.715.984	5.815.660.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.005.725.472	3.652.814.318
- Hoàn nhập các khoản dự phòng	(218.605.097)	(1.159.836.340)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	324.037.936	453.916.637
	7.774.874.295	8.762.555.158

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.221.238.379	9.419.389.851
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chênh lệch doanh thu tính thuế	-	(575.441.287)
Thu nhập chịu thuế	5.221.238.379	8.843.948.564
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.148.672.443	1.945.668.684

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.072.565.936	7.329.860.845
Trừ: Quỹ Khen thưởng phúc lợi tạm trích	(984.043.684)	(581.000.000)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(66.000.000)	(66.000.000)
Trừ: Giảm khác	(64.579.370)	(10.566.954)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.957.942.882	6.672.293.891
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	157	354

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	306.472.686	291.711.354

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.085.436.778	3.191.891.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	10.232.333.556	10.658.150.445
Sau năm năm	-	1.094.627.111
	13.317.770.334	14.944.668.556

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.817.687.683	93.701.993.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.948.257.398	93.639.116.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.847.805.570	118.438.610.181
Tổng cộng	281.613.750.651	305.779.721.160
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	113.915.382.550	127.471.026.535
Chi phí phải trả	285.345.174	1.360.310.191
Tổng cộng	114.200.727.724	128.831.336.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Giám đốc đánh giá rằng chi phí thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính, và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊTầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.817.687.683	-	89.817.687.683
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.600.368.396	347.889.002	75.948.257.398
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.932.828.991	1.914.976.579	115.847.805.570
Tổng cộng	279.350.885.070	2.262.865.581	281.613.750.651
30/6/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	113.834.671.300	80.711.250	113.915.382.550
Chi phí phải trả	285.345.174	-	285.345.174
Tổng cộng	114.120.016.474	80.711.250	114.200.727.724
Chênh lệch thanh khoản thuần	165.230.868.596	2.182.154.331	167.413.022.927
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.701.993.997	-	93.701.993.997
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.091.515.486	547.601.496	93.639.116.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.426.670.057	2.011.940.124	118.438.610.181
Tổng cộng	303.220.179.540	2.559.541.620	305.779.721.160
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	127.448.436.535	22.590.000	127.471.026.535
Chi phí phải trả	1.360.310.191	-	1.360.310.191
Tổng cộng	128.808.746.726	22.590.000	128.831.336.726
Chênh lệch thanh khoản thuần	174.411.432.814	2.536.951.620	176.948.384.434

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng công Ty tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Mua hàng	298.793.989.679	377.389.331.139
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	14.567.764.774	24.670.907.635
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	636.120.909	642.448.491
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	281.231.610.856	350.316.546.275
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	945.840.000	1.180.616.364
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	535.789.950	533.680.475
Viện Dầu khí Việt Nam	876.863.190	45.131.899

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	106.327.937.718	117.731.614.599
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.467.686.610	4.629.521.002
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Hà Nội	126.692.320	96.645.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	102.725.635.235	111.770.173.821
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	210.822.000	179.004.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	575.411.067	2.941.755
Viện Dầu khí Việt Nam	-	831.638.535
Tổng Công Ty tư vấn Thiết kế Dầu khí	221.690.486	221.690.486

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	592.761.566	522.610.689
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty cũng được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
Bảng Cân đối kế toán				
Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	122.857.152.494	(8.219.794.224)	114.637.358.270
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.936.818.215	1.094.764.800	3.031.583.015
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6.445.370.013)	6.298.849.972	(146.520.041)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	2.010.600	2.010.600
Tài sản ngắn hạn khác		1.109.275.400	(1.109.275.400)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	8.219.794.224	8.219.794.224
Phải thu dài hạn khác	216	-	90.995.872	90.995.872
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	(6.298.849.972)	(6.298.849.972)
Tài sản dài hạn khác		78.495.872	(78.495.872)	-
Tổng cộng tài sản		357.527.137.273	-	357.527.137.273
Nguồn vốn				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	102.089.545	102.089.545
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.531.876.138	(300.000)	3.531.576.138
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.385.159.486	(4.058.770.124)	1.326.389.362
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	474.742.713	(102.089.545)	372.653.168
Phải trả dài hạn khác	337	22.290.000	300.000	22.590.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	4.058.770.124	4.058.770.124
Quỹ đầu tư phát triển	418	806.000.778	1.790.614.594	2.596.615.372
Quỹ dự phòng tài chính		1.790.614.594	(1.790.614.594)	-
Tổng cộng nguồn vốn		357.527.137.273	-	357.527.137.273

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau
		VND	VND	phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	384	(31)	354



Nguyễn Thành Đơn
 Giám đốc

Đặng Thái Hà
 Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
 Người lập biểu

Ngày 11 tháng 8 năm 2015